

**DANH SÁCH SINH VIÊN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1**

Ngày thi: 23/08/2020      Ca thi (07:00 - 09:05)      Giảng Đường:PM 101      Phần thi:      Viết      Nghe - Đọc

| STT | SBD | Mã SV         | Họ và Tên          | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi Sinh    | Mã đề Viết | Số tờ Viết | Chữ ký | Sửa chữa sai sót (nếu có) |
|-----|-----|---------------|--------------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------------|--------|---------------------------|
| 1   | 1   | DTN1658520007 | Bàng Tiến Anh      | 06/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 2   | 2   | DTN1453110180 | Hoàng Quỳnh Anh    | 22/12/1996 | Nữ        | Kinh    | Quảng Ninh  |            |            |        |                           |
| 3   | 3   | DTN1653170012 | Lương Đức Anh      | 18/02/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 4   | 4   | DTN1653070048 | Nguyễn Tiến Anh    | 05/09/1998 | Nam       | Kinh    | Nam Định    |            |            |        |                           |
| 5   | 5   | DTN1353050007 | Nguyễn Tuấn Anh    | 25/05/1993 | Nam       | Kinh    | Điện biên   |            |            |        |                           |
| 6   | 6   | DTN1653040116 | Tạ Tuấn Anh        | 04/04/1998 | Nữ        | Kinh    | Bắc Giang   |            |            |        |                           |
| 7   | 7   | DTN1553040140 | Trương Hồng Anh    | 18/10/1997 | Nữ        | Kinh    | Điện biên   |            |            |        |                           |
| 8   | 8   | DTN1430A0023  | Vi Đức Biểu        | 05/11/1995 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    |            |            |        |                           |
| 9   | 9   | DTN1653050441 | Lê Thanh Bình      | 26/12/1998 | Nam       | Kinh    | Lạng Sơn    |            |            |        |                           |
| 10  | 10  | DTN1353110026 | Nguyễn Văn Chiến   | 13/02/1994 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 11  | 11  | DTN1454120026 | Đào Sỹ Cương       | 12/04/1996 | Nam       | Kinh    | Ninh Bình   |            |            |        |                           |
| 12  | 12  | DTN1553050025 | Nguyễn Mạnh Cường  | 06/03/1997 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      |            |            |        |                           |
| 13  | 13  | DTN1454110008 | Hoàng Tiến Đạt     | 25/11/1995 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 14  | 14  | DTN1653040123 | Hoàng Văn Dong     | 25/11/1998 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 15  | 15  | DTN1653050279 | Nguyễn Thanh Dung  | 17/06/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 16  | 16  | DTN1554120032 | Hoàng Văn Dương    | 12/03/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 17  | 17  | DTN1653040091 | Nguyễn Thị Ngọc Hà | 15/07/1998 | Nữ        | Kinh    | Bắc Ninh    |            |            |        |                           |
| 18  | 18  | DTN1658510027 | Tổng Văn Hà        | 30/04/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 19  | 19  | DTN1053130004 | Nguyễn Vũ Hiệp     | 22/10/1992 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 20  | 20  | DTN1653110023 | Nông Chí Hiếu      | 21/04/1998 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |

Số sinh viên có mặt:..... Số sinh viên vắng mặt:..... Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi (viết):..... Số sinh viên vi phạm quy chế thi:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

**DANH SÁCH SINH VIÊN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1**

Ngày thi: 23/08/2020      Ca thi (07:00 - 09:05)      Giảng Đường:PM 201      Phần thi:      Viết      Nghe - Đọc

| STT | SBD | Mã SV          | Họ và Tên         | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi Sinh    | Mã đề Viết | Số tờ Viết | Chữ ký | Sửa chữa sai sót (nếu có) |
|-----|-----|----------------|-------------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------------|--------|---------------------------|
| 1   | 21  | DTN1553110017  | Đỗ Đức Hiếu       | 30/08/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 2   | 22  | DTN1553050081  | Ngô Trung Hiếu    | 02/03/1997 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      |            |            |        |                           |
| 3   | 23  | DTN1553070061  | Lù A Hờ           | 05/06/1996 | Nam       | HMông   | Lai Châu    |            |            |        |                           |
| 4   | 24  | DTN17VB2306001 | Đinh Thu Hoài     | 14/10/1985 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 5   | 25  | DTN1653170015  | Hoàng Văn Hoàn    | 01/12/1996 | Nam       | Tày     | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 6   | 26  | DTN1353110131  | Ngân Bá Huân      | 15/08/1995 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    |            |            |        |                           |
| 7   | 27  | DTN1553040164  | Đàm Thu Huế       | 12/05/1997 | Nữ        | Tày     | Cao Bằng    |            |            |        |                           |
| 8   | 28  | DTN1353160037  | Hà Duy Huệ        | 14/07/1995 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 9   | 29  | DTN1654140014  | Hoàng Thị Kim Huệ | 19/05/1997 | Nữ        | Tày     | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 10  | 30  | DTN1653110009  | Cao Mạnh Hùng     | 04/05/1998 | Nam       | Kinh    | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 11  | 31  | DTN1554140094  | Nông Văn Hùng     | 28/10/1997 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 12  | 32  | DTN1553170014  | Trần Tuấn Hùng    | 01/12/1996 | Nam       | Tày     | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 13  | 33  | DTN1553050103  | Nguyễn Sơn Hưng   | 08/01/1997 | Nam       | Khmer   | Cao Bằng    |            |            |        |                           |
| 14  | 34  | DTN1653160009  | Trương Văn Hưng   | 15/07/1998 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 15  | 35  | DTN17VB2306003 | Nguyễn Thị Hương  | 20/09/1988 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 16  | 36  | DTN1653050116  | Nguyễn Văn Kiên   | 18/09/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 17  | 37  | DTN1553050142  | Dương Thùy Linh   | 05/04/1997 | Nữ        | Kinh    | Hà Nội      |            |            |        |                           |
| 18  | 38  | DTN1658510022  | Nguyễn Khánh Linh | 29/08/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 19  | 39  | DTN1653070086  | Nguyễn Xuân Linh  | 08/05/1998 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 20  | 40  | DTN1653050455  | Giàng A Lử        | 21/06/1997 | Nam       | Mông    | Sơn La      |            |            |        |                           |
| 21  | 41  | DTN1553050148  | Nguyễn Hoàng Luân | 21/10/1997 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 22  | 42  | DTN1653070077  | Vương Thế Lương   | 08/01/1998 | Nam       | Tày     | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 23  | 43  | DTN1153100048  | Pảo Văn Minh      | 05/04/1993 | Nam       | Tày     | Lào Cai     |            |            |        |                           |
| 24  | 44  | DTN1653060018  | Trần Công Minh    | 07/07/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 25  | 45  | DTN1653080010  | Dương Thị Mơ      | 23/09/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 26  | 46  | DTN1553050166  | Nguyễn Hải Nam    | 17/10/1997 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 27  | 47  | DTN1353050226  | Đoàn Xuân Nguyên  | 07/10/1995 | Nam       | Kinh    | Bắc Kạn     |            |            |        |                           |
| 28  | 48  | DTN1554140033  | Chu Thị Nhân      | 21/11/1997 | Nữ        | Tày     | Lạng Sơn    |            |            |        |                           |
| 29  | 49  | DTN1553040053  | Đào Thị Ninh      | 20/02/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |

Số sinh viên có mặt:..... Số sinh viên vắng mặt:..... Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi (viết):..... Số sinh viên vi phạm quy chế thi:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

**DANH SÁCH SINH VIÊN THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH A2-B1**

Ngày thi: 23/08/2020

Ca thi (07:00 - 09:05)

Giảng Đường:PM 301

Phần thi: Viết

Nghe - Đọc

| STT | SBD | Mã SV          | Họ và Tên         | Ngày Sinh  | Giới tính | Dân tộc | Nơi Sinh    | Mã đề Viết | Số tờ Viết | Chữ ký | Sửa chữa sai sót (nếu có) |
|-----|-----|----------------|-------------------|------------|-----------|---------|-------------|------------|------------|--------|---------------------------|
| 1   | 50  | DTN1653050291  | Đình Văn Nhật     | 12/06/1997 | Nam       | Kinh    | Ninh Bình   |            |            |        |                           |
| 2   | 51  | DTN1653070014  | Đỗ Văn Nhật       | 12/10/1996 | Nam       | Kinh    | Huế         |            |            |        |                           |
| 3   | 52  | DTN17VB2306008 | Nông Thanh Oai    | 15/01/1989 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 4   | 53  | DTN1653040037  | Đàm Oanh Phúc     | 20/03/1997 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 5   | 54  | DTN1653110043  | Nông Thiện Quân   | 05/07/1998 | Nam       | Tày     | Cao Bằng    |            |            |        |                           |
| 6   | 55  | DTN1553050206  | Đoàn Văn Quỳnh    | 29/06/1996 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     |            |            |        |                           |
| 7   | 56  | DTN1554120149  | Hoàng Thị Quỳnh   | 28/01/1997 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 8   | 57  | DTN1153180078  | Lục Thế Quỳnh     | 26/11/1990 | Nam       | Nùng    | Lạng Sơn    |            |            |        |                           |
| 9   | 58  | DTN1653040080  | Phạm Hoàng Sơn    | 09/06/1998 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 10  | 59  | DTN1654110062  | Thào Mĩ Súng      | 05/09/1996 | Nam       | HMông   | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 11  | 60  | DTN1554110060  | Sùng A Tả         | 05/10/1997 | Nam       | HMông   | Lai Châu    |            |            |        |                           |
| 12  | 61  | DTN17LT305011  | Vũ Duy Thái       | 09/11/1996 | Nam       | Kinh    | Hà Nội      |            |            |        |                           |
| 13  | 62  | DTN1653040142  | Hoàng Thị Thắm    | 10/03/1998 | Nữ        | Nùng    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 14  | 63  | DTN1653140001  | Lưu Chí Thắng     | 23/06/1998 | Nam       | Sán Dìu | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 15  | 64  | DTN1454120324  | Vũ Hải Thanh      | 01/12/1996 | Nam       | Kinh    | Thái Bình   |            |            |        |                           |
| 16  | 65  | DTN1653070022  | Đình Quang Thịnh  | 13/02/1998 | Nam       | Tày     | Lạng Sơn    |            |            |        |                           |
| 17  | 66  | DTN1353060066  | Nguyễn Chí Thức   | 21/05/1994 | Nam       | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 18  | 67  | DTN1653110035  | Hoàng Lệ Thùy     | 17/01/1998 | Nữ        | Tày     | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 19  | 68  | DTN1553050255  | Lò Đức Tỉnh       | 16/08/1996 | Nam       | Thái    | Yên Bái     |            |            |        |                           |
| 20  | 69  | DTN1553050271  | Bùi Anh Tú        | 29/08/1997 | Nam       | Kinh    | Điện biên   |            |            |        |                           |
| 21  | 70  | DTN1653110022  | Phạm Minh Tuấn    | 06/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 22  | 71  | DTN1153180118  | Nguyễn Anh Tùng   | 13/09/1993 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 23  | 72  | DTN1654110012  | Nguyễn Hoàng Tùng | 05/09/1998 | Nam       | Kinh    | Nghệ An     |            |            |        |                           |
| 24  | 73  | DTN1653040048  | Hoàng Hữu Tường   | 25/05/1997 | Nam       | Tày     | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 25  | 74  | DTN1653070076  | Vương Văn Tuyên   | 20/10/1997 | Nam       | Tày     | Hà Giang    |            |            |        |                           |
| 26  | 75  | DTN1653040024  | Ngô Công Văn      | 20/02/1998 | Nữ        | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 27  | 76  | DTN1653040056  | Nghiêm Xuân Việt  | 11/05/1998 | Nam       | Kinh    | Vĩnh Phúc   |            |            |        |                           |
| 28  | 77  | DTN1653040017  | Tạ Thành Việt     | 28/11/1998 | Nam       | Kinh    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |
| 29  | 78  | DTN1554120240  | Nguyễn Cao Vũ     | 03/10/1997 | Nam       | Kinh    | Tuyên Quang |            |            |        |                           |
| 30  | 79  | DTN1653040079  | Đình Hữu Vỹ       | 04/07/1998 | Nam       | Nùng    | Thái Nguyên |            |            |        |                           |

Số sinh viên có mặt:..... Số sinh viên vắng mặt:..... Tổng số bài thi:..... Tổng số tờ giấy thi (viết):..... Số sinh viên vi phạm quy chế thi:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2